Trường: .....

Lớp: .....

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1 MÔN TOÁN LỚP 4 – ĐỀ SỐ 2

Môn: Toán · Lớp 4 · Giữa học kỳ I

Thời gian làm bài: 40 phút · Thang điểm: 10 · 15 câu

Họ và tên học sinh:	Số báo danh: .....

Điểm	Lời nhận xét của giáo viên

I. TRẮC NGHIỆM *(3 ĐIỂM)*

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng (mỗi câu 0,5 điểm).

Câu 1. *(0,5 điểm)* Số hai mươi lăm triệu không trăm linh tám nghìn bốn trăm được viết là:

A. 25 080 400 **B.** 25 008 040 **C.** 25 008 400 **D.** 2 508 400

Câu 2. *(0,5 điểm)* Giá trị của chữ số 7 trong số 173 906 452 là:

A. 70 000 000 **B.** 7 000 000 **C.** 700 000 **D.** 7 000

Câu 3. *(0,5 điểm)* Số liền sau của số 3 999 999 là:

A. 3 999 998 **B.** 4 000 001 **C.** 3 000 000 **D.** 4 000 000

Câu 4. *(0,5 điểm)* Trong các góc ở hình bên, góc nào là góc tù?

A. Góc ở hình A **B.** Góc ở hình B **C.** Góc ở hình C **D.** Góc ở hình D

Câu 5. *(0,5 điểm)* Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Thăng Long. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

A. X **B.** XII **C.** XI **D.** XIII

Câu 6. *(0,5 điểm)* 2 tấn − 7 tạ 5 yến = ... kg. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 1 295 **B.** 1 250 **C.** 1 925 **D.** 1 350

II. TỰ LUẬN *(7 ĐIỂM)*

Trình bày lời giải các bài toán.

Câu 1 *(1,5 điểm)*

Điền vào chỗ trống.

a) *(0,5 điểm)* Mười hai triệu ba trăm nghìn bốn trăm hai mươi lăm viết là: .....

b) *(0,5 điểm)* Làm tròn số 4 785 640 đến hàng trăm nghìn, ta được số: .....

c) *(0,5 điểm)* Trong số 4 785 640, chữ số 5 ở hàng .....

Câu 2. *(1 điểm)* Chọn dấu >, <, = thích hợp:

5 tấn 20 kg (1) ..... 5 200 kg

8 tạ 4 yến (2) ..... 840 kg

2 m² 5 dm² (3) ..... 250 dm²

4 phút 5 giây (4) ..... 240 giây

(1) Chọn một: < / > / =

(2) Chọn một: = / > / <

(3) Chọn một: < / > / =

(4) Chọn một: > / < / =

Câu 3 *(1 điểm)*

Tính giá trị của biểu thức:

a) *(0,5 điểm)* $36\,000 - 45 \times 300$

.....

.....

.....

b) *(0,5 điểm)* $(1\,275 + 825) \times 6$

.....

.....

.....

Câu 4. *(2 điểm)* Cửa hàng gạo nhập về hai chuyến xe. Chuyến thứ nhất chở 2 450 kg gạo. Chuyến thứ hai chở nhiều hơn chuyến thứ nhất 380 kg gạo. Sau đó cửa hàng đã bán hết 3 tấn 200 kg gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 5 *(1,5 điểm)*

Cho tứ giác MNPQ như hình bên, biết cạnh MQ song song với cạnh NP.

Điền vào chỗ trống.

a) *(1 điểm)* Tứ giác MNPQ có ..... góc vuông, ... góc nhọn và ..... góc tù.

b) *(0,5 điểm)* Cạnh MN vuông góc với cạnh MQ và cạnh .....

— Hết —

truongkienthuc.vn

ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI CHI TIẾT

Đề kiểm tra giữa học kỳ 1 môn Toán lớp 4 – Đề số 2

Môn: Toán · Lớp 4 · Giữa học kỳ I · Thang điểm: 10

I. TRẮC NGHIỆM (3 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	D	B	C	B

Câu 1. Số hai mươi lăm triệu không trăm linh tám nghìn bốn trăm được viết là:

A. 25 080 400 **B.** 25 008 040 **C.** 25 008 400 **D.** 2 508 400

Phương pháp

- Đọc số theo từng lớp (lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị), rồi viết các chữ số theo thứ tự.

Lời giải

Hai mươi lăm triệu = 25 000 000

Không trăm linh tám nghìn = 8 000

Bốn trăm = 400.

$$25\,000\,000 + 8\,000 + 400 = 25\,008\,400$$

Vậy số cần tìm là 25 008 400.

A (25 080 400) sai vì 080 nghìn là 80 nghìn, còn đề bài là 8 nghìn.

B (25 008 040) sai vì viết 040 ở lớp đơn vị là bốn mươi, không phải bốn trăm.

D (2 508 400) sai vì số này chỉ có 7 chữ số, trong khi hai mươi lăm triệu phải có 8 chữ số.

Chọn C

Câu 2. Giá trị của chữ số 7 trong số 173 906 452 là:

A. 70 000 000 **B.** 7 000 000 **C.** 700 000 **D.** 7 000

Phương pháp

- Xác định chữ số 7 đứng ở hàng nào, rồi viết giá trị của chữ số đó theo hàng.

Lời giải

Số 173 906 452 gồm: lớp triệu (173), lớp nghìn (906), lớp đơn vị (452).

Chữ số 1 ở hàng trăm triệu, chữ số 7 ở hàng chục triệu.

Chữ số 7 ở hàng chục triệu nên có giá trị là 70 000 000.

B (7 000 000) sai vì 7 000 000 là giá trị của chữ số 7 khi nó ở hàng triệu.

C (700 000) sai vì 700 000 là giá trị của chữ số 7 khi nó ở hàng trăm nghìn.

D (7 000) sai vì 7 000 là giá trị của chữ số 7 khi nó ở hàng nghìn.

Chọn A

Câu 3. Số liền sau của số 3 999 999 là:

A. 3 999 998 **B.** 4 000 001 **C.** 3 000 000 **D.** 4 000 000

Phương pháp

- Số liền sau của một số hơn số đó 1 đơn vị.

Lời giải

Số liền sau của 3 999 999 là:

$$3\ 999\ 999 + 1 = 4\ 000\ 000$$

A (3 999 998) sai vì 3 999 998 là số liền trước của 3 999 999.

B (4 000 001) sai vì 4 000 001 hơn 3 999 999 tới 2 đơn vị.

C (3 000 000) sai vì 3 000 000 bé hơn 3 999 999.

Chọn D

Câu 4. Trong các góc ở hình bên, góc nào là góc tù?

A. Góc ở hình A **B.** Góc ở hình B **C.** Góc ở hình C **D.** Góc ở hình D

Phương pháp

- Góc tù lớn hơn góc vuông và bé hơn góc bẹt (lớn hơn 90° và bé hơn 180°).

Lời giải

Hình A là góc 50°, bé hơn 90° nên là góc nhọn.

Hình B là góc 120°, lớn hơn 90° và bé hơn 180° nên là góc tù.

Hình C là góc vuông (90°).

Hình D là góc 35°, bé hơn 90° nên là góc nhọn.

A (Góc ở hình A) sai vì góc ở hình A là góc nhọn (50°).

C (Góc ở hình C) sai vì góc ở hình C là góc vuông.

D (Góc ở hình D) sai vì góc ở hình D là góc nhọn (35°).

Chọn B

Câu 5. Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Thăng Long. Năm đó thuộc thế kỉ nào?

A. X **B.** XII **C.** XI **D.** XIII

Phương pháp

- Thế kỉ thứ n gồm 100 năm, từ năm $(n - 1) \times 100 + 1$ đến năm $n \times 100$.

Lời giải

Thế kỉ XI là thế kỉ thứ 11, gồm các năm từ 1001 đến 1100.

Năm 1010 nằm trong khoảng từ năm 1001 đến năm 1100 nên thuộc thế kỉ XI.

A (X) sai vì thế kỉ X gồm các năm từ 901 đến 1000, mà 1010 lớn hơn 1000.

B (XII) sai vì thế kỉ XII gồm các năm từ 1101 đến 1200, mà 1010 bé hơn 1101.

D (XIII) sai vì thế kỉ XIII gồm các năm từ 1201 đến 1300.

Chọn C

Câu 6. 2 tấn − 7 tạ 5 yến = … kg. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 1 295 **B.** 1 250 **C.** 1 925 **D.** 1 350

Phương pháp

- Đổi các số đo về cùng đơn vị ki-lô-gam (1 tấn = 1 000 kg; 1 tạ = 100 kg; 1 yến = 10 kg), rồi trừ.

Lời giải

2 tấn = 2 000 kg.

7 tạ 5 yến = 700 kg + 50 kg = 750 kg.

$$2\,000 - 750 = 1\,250 \text{ (kg)}$$

A (1 295) sai vì đã coi 5 yến là 5 kg (2 000 − 705 = 1 295).

C (1 925) sai vì đã coi 7 tạ 5 yến là 75 kg (2 000 − 75 = 1 925).

D (1 350) sai vì đã đổi 7 tạ 5 yến thành 650 kg (2 000 − 650 = 1 350).

Chọn B

II. TỰ LUẬN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (1,5 điểm)

Điền vào chỗ trống.

a) Mười hai triệu ba trăm nghìn bốn trăm hai mươi lăm viết là: ……

Đáp án đúng:

Ô 1: 12 300 425

Phương pháp

- Viết số theo từng lớp: lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị.

Lời giải

Mười hai triệu = 12 000 000

Ba trăm nghìn = 300 000

Bốn trăm hai mươi lăm = 425.

$$12\,000\,000 + 300\,000 + 425 = 12\,300\,425$$

---

b) Làm tròn số 4 785 640 đến hàng trăm nghìn, ta được số: ……

Đáp án đúng:

Ô 1: 4 800 000

Phương pháp

- Làm tròn đến hàng trăm nghìn: nhìn chữ số ở hàng chục nghìn; bé hơn 5 thì làm tròn xuống, từ 5 trở lên thì làm tròn lên.

Lời giải

Chữ số hàng trăm nghìn của 4 785 640 là 7

Chữ số ở hàng chục nghìn là 8, lớn hơn 5.

Làm tròn lên: 7 thành 8, các chữ số bên phải đổi thành 0.

Số tròn là 4 800 000.

---

c) Trong số 4 785 640, chữ số 5 ở hàng .....

Đáp án đúng:

Ô 1: nghìn

Phương pháp

- Mỗi lớp có ba hàng: lớp đơn vị gồm hàng đơn vị, chục, trăm; lớp nghìn gồm hàng nghìn, chục nghìn, trăm nghìn.

Lời giải

Số 4 785 640 gồm: lớp triệu (4), lớp nghìn (785), lớp đơn vị (640).

Chữ số 5 là chữ số cuối cùng của lớp nghìn nên ở hàng nghìn.

Câu 2. Chọn dấu >, <, = thích hợp: 5 tấn 20 kg [select_1] 5 200 kg 8 tạ 4 yến [select_2] 840 kg 2 m^2 5 dm^2 [select_3] 250 dm^2 4 phút 5 giây [select_4] 240 giây

Đáp án đúng:

Chỗ chọn 1: <

Chỗ chọn 2: =

Chỗ chọn 3: <

Chỗ chọn 4: >

Phương pháp

- Đổi hai vế về cùng một đơn vị đo rồi so sánh (1 tấn = 1 000 kg; 1 tạ = 100 kg; 1 yến = 10 kg; 1 m^2 = 100 dm^2; 1 phút = 60 giây).

Lời giải

5 tấn 20 kg = 5 000 kg + 20 kg = 5 020 kg

$$5\,020 \text{ kg} < 5\,200 \text{ kg}$$

8 tạ 4 yến = 800 kg + 40 kg = 840 kg

$$840 \text{ kg} = 840 \text{ kg}$$

$$2 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 200 \text{ dm}^2 + 5 \text{ dm}^2 = 205 \text{ dm}^2$$

$$205 \text{ dm}^2 < 250 \text{ dm}^2$$

4 phút 5 giây = 240 giây + 5 giây = 245 giây

245 giây > 240 giây.

Câu 3 (1 điểm)

Tính giá trị của biểu thức:

a) $36\,000 - 45 \times 300$

Phương pháp

- Biểu thức có phép nhân và phép trừ: thực hiện phép nhân trước, phép trừ sau.

Lời giải

$$36\,000 - 45 \times 300 = 36\,000 - 13\,500$$
$$= 22\,500$$

---

b) (1 275 + 825) × 6

Phương pháp

- Biểu thức có dấu ngoặc: tính trong ngoặc trước, rồi thực hiện phép nhân.

Lời giải

$$(1\,275 + 825) \times 6 = 2\,100 \times 6$$
$$= 12\,600$$

Câu 4. Cửa hàng gạo nhập về hai chuyến xe. Chuyến thứ nhất chở 2 450 kg gạo. Chuyến thứ hai chở nhiều hơn chuyến thứ nhất 380 kg gạo. Sau đó cửa hàng đã bán hết 3 tấn 200 kg gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Phương pháp

- Bài toán nhiều bước: tìm số gạo chuyến thứ hai, tìm số gạo cả hai chuyến, đổi đơn vị rồi tìm số gạo còn lại.

Lời giải

Chuyến thứ hai chở số ki-lô-gam gạo là:

$$2\,450 + 380 = 2\,830 \text{ (kg)}$$

Cả hai chuyến chở số ki-lô-gam gạo là:

$$2\,450 + 2\,830 = 5\,280 \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam gạo còn lại sau khi bán 3 tấn 200 kg (tức 3 200 kg) là:

$$5\,280 - 3\,200 = 2\,080 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 2 080 kg gạo

Câu 5 (1,5 điểm)

Cho tứ giác MNPQ như hình bên, biết cạnh MQ song song với cạnh NP.

Điền vào chỗ trống.

a) Tứ giác MNPQ có ..... góc vuông, ... góc nhọn và ..... góc tù.

Đáp án đúng:

Ô 1: 2

Ô 2: 1

Ô 3: 1

Phương pháp

- Góc vuông bằng 90°; góc nhọn bé hơn góc vuông; góc tù lớn hơn góc vuông. Có thể dùng ê ke để kiểm tra.

Lời giải

Các góc ở đỉnh M và đỉnh N là góc vuông.

Góc ở đỉnh P bé hơn góc vuông nên là góc nhọn.

Góc ở đỉnh Q lớn hơn góc vuông nên là góc tù.

Vậy tứ giác có 2 góc vuông, 1 góc nhọn và 1 góc tù.

---

b) Cạnh MN vuông góc với cạnh MQ và cạnh .....

Đáp án đúng:

Ô 1: NP / PN

Phương pháp

- Hai đường thẳng cắt nhau tạo thành góc vuông thì vuông góc với nhau.

Lời giải

Góc ở đỉnh M là góc vuông nên MN vuông góc với MQ.

Góc ở đỉnh N là góc vuông nên MN vuông góc với NP.

Vậy cạnh MN vuông góc với cạnh MQ và cạnh NP.

Tổng điểm toàn đề: 10 điểm

truongkienthuc.vn